

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA HÀ NỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: H9D.../CV-NHH

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100100858 được sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Chúng tôi xin giải trình về biến động doanh thu, lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất so với cùng kỳ năm trước cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý III trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kỳ này giảm là 26,2% so với kỳ trước.

Nguyên nhân của sự chênh lệch này là: Trong kỳ Công ty đã tiết giảm chi phí tối đa, nhưng Công ty chịu phân chia lỗ của liên doanh, liên kết khiến lợi nhuận kỳ này giảm so với kỳ trước.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trong Công văn này là đầy đủ, chính xác.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT./.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI



TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III - NĂM 2020

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GD&ĐT TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		392,147,974,500	489,140,828,114
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	30,427,976,803	29,652,137,741
1.	Tiền	111		22,877,976,803	22,102,137,741
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7,550,000,000	7,550,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	46,500,000,000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	46,500,000,000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164,123,076,442	259,552,779,985
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		116,803,770,688	174,635,851,749
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,605,301,765	13,963,672,958
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26,140,754,939	61,863,643,835
6.	Các khoản phải thu khác	136	4.2	12,573,249,050	9,089,611,443
IV.	Hàng tồn kho	140		171,562,190,583	111,333,746,089
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	171,562,190,583	112,228,365,600
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(894,619,511)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		26,034,730,672	42,102,164,299
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,191,687,686	2,248,871,800
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		20,809,949,483	39,833,757,914
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		33,093,503	19,534,585
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		704,862,249,311	661,829,621,930
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,534,803,995	856,625,000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	4.2	1,534,803,995	856,625,000
II.	Tài sản cố định	220		461,791,383,900	397,475,053,322
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	371,294,871,301	345,707,192,723
	<i>Nguyên giá</i>	222		863,029,184,039	828,125,147,350
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(491,734,312,738)	(482,417,954,627)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	81,473,336,751	42,275,000,002
	<i>Nguyên giá</i>	225		88,379,225,984	44,500,000,000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(6,905,889,233)	(2,224,999,998)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	9,023,175,848	9,492,860,597
	<i>Nguyên giá</i>	228		13,308,349,411	12,644,137,746
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4,285,173,563)	(3,151,277,149)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		70,754,577,162	71,716,620,822
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		70,754,577,162	71,716,620,822
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		86,494,058,179	104,000,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4.7	86,494,058,179	104,000,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	260		84,287,426,075	87,781,322,786
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		81,546,125,175	84,452,600,264
5.	Lợi thế thương mại	269		2,741,300,900	3,328,722,522
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,097,010,223,811	1,150,970,450,044

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

A - NỢ PHẢI TRẢ	300		627,871,803,034	659,336,837,414
I. Nợ ngắn hạn	310		387,577,479,035	482,343,237,494
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		81,442,245,334	149,109,256,305
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,889,065,801	132,333,972
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,769,730,209	5,308,089,285
4 Phải trả người lao động	314		9,628,223,724	26,700,135,214
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		140,000,000	3,057,277,752
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.8	24,909,755,399	13,964,063,424
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	234,040,611,647	273,381,176,416
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14,757,846,921	10,690,905,126
II. Nợ dài hạn	330		240,294,323,999	176,993,599,920
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.10	240,294,323,999	176,993,599,920
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		469,138,420,777	491,633,612,630
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.11	469,138,420,777	491,633,612,630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344,400,000,000	344,400,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344,400,000,000	344,400,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		75,995,875,129	75,995,875,129
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		13,417,059,302	13,417,059,302
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35,325,486,346	57,820,678,199
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,173,737,604	1,609,423,372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34,151,748,742	56,211,254,827
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,097,010,223,811	1,150,970,450,044

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hương Giang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III/2020	Quý III/2019	Từ ngày 1/1/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 1/1/2019 đến 30/09/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	288,959,617,573	311,834,255,300	746,358,181,683	864,571,120,597
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		12,728,879	44,415,043	212,054,876	52,551,686
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		288,946,888,694	311,789,840,257	746,146,126,807	864,518,568,911
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	236,862,726,404	262,514,329,875	626,309,268,493	753,923,887,639
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,084,162,290	49,275,510,382	119,836,858,314	110,594,681,272
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1,060,706,469	4,853,483,139	4,980,407,497	12,577,950,232
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	9,435,323,907	7,261,299,255	27,000,878,231	11,716,893,630
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		9,416,924,165	3,891,912,949	26,733,134,066	8,164,037,565
8.	Phần lãi lỗ trong cty liên kết, liên doanh	24		(6,007,127,987)	-	(17,505,941,821)	-
9.	Chi phí bán hàng	25		8,608,224,287	8,505,538,830	22,761,775,629	26,210,749,182
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,578,228,640	13,335,794,550	29,403,782,384	36,958,463,829
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,515,963,938	25,026,360,886	28,144,887,746	48,286,524,863
12.	Thu nhập khác	31		2,485,302,125	622,867,535	18,580,317,773	1,634,738,127
13.	Chi phí khác	32		508,565,980	361,632,578	570,690,748	412,125,620
14.	Lợi nhuận khác	40		1,976,736,145	261,234,957	18,009,627,025	1,222,612,507
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,492,700,083	25,287,595,843	46,154,514,771	49,509,137,370
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,557,251,936	4,996,818,665	12,002,914,879	9,745,468,437
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		57,192,103	130,365,402	-	(63,040,662)
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14,878,256,044	20,160,411,776	34,151,599,892	39,826,709,595
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		14,878,256,044	20,305,047,492	34,151,599,892	39,762,877,345
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	(144,635,716)	-	63,832,250
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Người lập

Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Hương Giang
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		46,154,514,771	49,509,137,370
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		39,727,943,118	18,728,803,232
-	Các khoản dự phòng	03		(893,992,076)	(489,000,000)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,626,517,131)	(12,709,257,412)
-	Chi phí lãi vay	06		26,733,134,066	8,164,037,565
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		110,095,082,748	63,203,720,755
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		84,880,031,706	(9,147,491,681)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,591,588,654)	(30,207,089,919)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(42,162,892,479)	(154,160,907,115)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(209,167,765)	511,607,982
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(26,357,338,089)	(8,185,669,364)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,090,042,406)	(7,896,289,323)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18,139,998,800)	(4,016,961,570)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		94,424,086,261	(149,899,080,235)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(171,420,349,433)	(189,449,433,855)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		15,030,144,021	431,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(49,000,000,000)	(328,300,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		131,222,888,896	339,636,356,165
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(113,521,933,404)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11,174,932,812	6,881,097,429
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62,992,383,704)	(284,322,913,665)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	114,847,332,258
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		479,104,950,684	784,913,760,294
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(469,058,231,121)	(431,272,711,008)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(6,276,643,058)	(1,640,937,510)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(34,425,940,000)	(16,793,730,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30,655,863,495)	450,053,714,034
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		775,839,062	15,831,720,134
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,652,137,741	29,559,745,953
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		30,427,976,803	45,391,466,087

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Thị Hương Giang

Nguyễn Văn Tuấn



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Hương Giang

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thanh Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103027615 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 5 số 0100100858 ngày 16 tháng 9 năm 2019.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có 3 công ty con (31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau :

STT	Tên công ty	Tỷ lệ		Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ hoạt động từ 1/1/2020 đến 30/09/2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	153,340,632	151,085,511
Tiền gửi ngân hàng	21,905,356,977	21,951,052,230
Tiền đang chuyển	819,279,194	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	7,550,000,000	7,550,000,000
Cộng	30,427,976,803	29,652,137,741

4.2. Phải thu khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	8,931,726,541	51,088,291
Ký quỹ, ký cược	44,802,325	-
Lãi dự thu	2,404,904,358	8,847,378,227
- Công ty cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	-	4,528,452,055
- Công ty cổ phần xây lắp ANI	1,477,342,713	2,677,111,104
- Công ty cổ phần phát triển Daisen	-	879,863,013
- Các đối tượng khác	927,561,645	761,952,055
Phải thu khác	1,191,815,826	191,144,925
Cộng	12,573,249,050	9,089,611,443
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1,534,803,995	856,625,000
Cộng	1,534,803,995	856,625,000

4.3. Hàng tồn kho

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	3,966,394,144
Nguyên liệu, vật liệu	51,974,839,767	48,139,598,192
Công cụ dụng cụ	5,962,378,065	3,888,751,196
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42,231,790,490	33,084,367,226
Thành phẩm	20,641,778,110	22,868,691,972
Hàng hóa	50,751,404,151	280,562,870
Cộng	171,562,190,583	112,228,365,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	172,687,489,723	614,351,318,846	35,477,959,639	5,608,379,142	828,125,147,350
Mua trong năm	-	65,009,792,777	668,305,600	968,047,274	66,646,145,651
Đầu tư XDCB hoàn thành	6,648,743,805	5,925,983,299	-	-	12,574,727,104
Thanh lý, nhượng bán	-	(44,316,836,066)	-	-	(44,316,836,066)
Tại ngày 30/09/2020	179,336,233,528	640,970,258,856	36,146,265,239	6,576,426,416	863,029,184,039
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	94,911,386,195	357,467,286,057	25,931,494,366	4,107,788,009	482,417,954,627
Khấu hao trong kỳ	5,930,760,678	25,842,044,843	1,168,930,242	384,000,084	33,325,735,847
Thanh lý, nhượng bán	-	(24,009,377,736)	-	-	(24,009,377,736)
Tại ngày 30/09/2020	100,842,146,873	359,299,953,164	27,100,424,608	4,491,788,093	491,734,312,738
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	77,776,103,528	256,884,032,789	9,546,465,273	1,500,591,133	345,707,192,723
Tại ngày 30/09/2020	78,494,086,655	281,670,305,692	9,045,840,631	2,084,638,323	371,294,871,301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	44,500,000,000	44,500,000,000
Thuê trong kỳ	43,879,225,984	43,879,225,984
Tại ngày 30/09/2020	88,379,225,984	88,379,225,984
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	2,224,999,998	2,224,999,998
Khấu hao trong kỳ	4,680,889,235	4,680,889,235
Tại ngày 30/09/2020	6,905,889,233	6,905,889,233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	42,275,000,002	42,275,000,002
Tại ngày 30/09/2020	81,473,336,751	81,473,336,751

4.6. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2020	12,644,137,746	12,644,137,746
Tăng trong kỳ	664,211,665	664,211,665
Tại ngày 30/09/2020	13,308,349,411	13,308,349,411
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2020	3,151,277,149	3,151,277,149
Khấu hao trong kỳ	1,133,896,414	1,133,896,414
Tại ngày 30/09/2020	4,285,173,563	4,285,173,563
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2020	9,492,860,597	9,492,860,597
Tại ngày 30/09/2020	9,023,175,848	9,023,175,848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7. Đầu tư vào liên doanh, liên kết

	01/01/2020	Đầu tư thêm	Phân chia lãi/(lỗ)	Cổ tức được chia	30/09/2020
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	104,000,000,000	-	(17,505,941,821)	-	86,494,058,179
Cộng	104,000,000,000	-	(17,505,941,821)	-	86,494,058,179

4.8. Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	373,621,888	373,719,151
Bảo hiểm xã hội	536,937,140	-
Bảo hiểm y tế	17,219,448	199,661
Bảo hiểm thất nghiệp	7,559,428	-
Cổ tức phải trả	29,620,000	15,560,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,944,797,495	13,574,584,612
Cộng	24,909,755,399	13,964,063,424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Hải Dương	-	4,779,498,539
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	33,657,543,283	18,585,577,597
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai	20,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD1	-	43,880,183,483
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	50,845,272,827	4,358,619,155
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	39,002,631,669	76,288,830,099
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Dương	6,980,983,883	-
Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - CN Hà Nội	65,886,236,657	67,719,204,718
Công ty cổ phần sợi An Sơn	-	3,000,000,000
Công ty Cổ phần xây lắp ANI	-	1,000,000,000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	8,744,706,849
Vay dài hạn đến hạn trả	17,667,943,328	45,024,555,976
Cộng	234,040,611,647	273,381,176,416

4.10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	85,027,283,000	14,152,257,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	29,783,200,000	22,725,800,000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN SGD	59,701,469,591	129,603,223,907
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật Cao An Phát	10,000,000,000	-
Công Ty Cổ phần Liên vận An Tín	30,000,000,000	-
Nguyễn Kim Dương	-	26,000,000,000
Nợ thuê tài chính	43,450,314,736	29,536,874,989
Nợ dài hạn đến hạn trả	(17,667,943,328)	(45,024,555,976)
Cộng	240,294,323,999	176,993,599,920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	65,000,000,000	148,542,871	90,417,059,302	185,932,178,406	-	341,497,780,579
Vốn góp tăng trong năm	279,400,000,000	75,847,332,258	(77,000,000,000)	(164,400,000,000)	1,000,000,000	114,847,332,258
Lãi trong kỳ	-	-	-	56,646,940,595	63,832,250	56,710,772,845
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3,122,755,034)	-	(3,122,755,034)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(16,800,000,000)	-	(16,800,000,000)
Do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	(435,685,768)	(9,574,314,232)	(10,010,000,000)
Tăng/giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	8,510,481,982	8,510,481,982
Số dư tại ngày 01/01/2020	344,400,000,000	75,995,875,129	13,417,059,302	57,820,678,199	-	491,633,612,630
Lãi trong kỳ	-	-	-	34,151,599,892	-	34,151,599,892
Trích lập quỹ thuộc vốn CSH	-	-	13,706,940,595	(13,706,940,595)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(13,706,940,595)	(8,500,000,000)	-	(22,206,940,595)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(34,440,000,000)	-	(34,440,000,000)
Tăng, giảm khác	-	-	-	148,850	-	148,850
Số dư tại ngày 30/09/2020	344,400,000,000	75,995,875,129	13,417,059,302	35,325,486,346	-	469,138,420,777

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý III/2020	Quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2,776,518,257	85,590,743,975	6,118,179,958	152,657,490,676
Doanh thu bán thành phẩm	283,700,852,895	220,880,926,020	735,183,020,454	704,516,781,177
Doanh thu dịch vụ	2,482,246,421	5,362,585,305	5,056,981,271	7,396,848,744
Cộng	288,959,617,573	311,834,255,300	746,358,181,683	864,571,120,597

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý III/2020	Quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	2,161,265,783	83,335,858,156	5,216,101,297	149,604,350,460
Giá vốn bán thành phẩm	233,290,462,818	175,254,276,647	616,583,258,411	600,395,342,107
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1,410,997,803	3,924,195,072	4,509,908,785	3,924,195,072
Cộng	236,862,726,404	262,514,329,875	626,309,268,493	753,923,887,639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2020	Quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	990,553,629	4,790,800,075	4,732,458,943	12,384,004,790
Lãi chênh lệch tỷ giá	70,152,840	62,683,064	247,948,554	193,945,442
Cộng	1,060,706,469	4,853,483,139	4,980,407,497	12,577,950,232

5.4 Chi phí tài chính

	Quý III/2020	Quý III/2019	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	9,416,924,165	3,891,912,949	26,733,134,066	8,164,037,565
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18,399,742	13,156,478	267,744,165	196,626,237
Chi phí tài chính khác	-	3,356,229,828	-	3,356,229,828
Cộng	9,435,323,907	7,261,299,255	27,000,878,231	11,716,893,630

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con của Công ty mẹ
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	9 tháng/2020	9 tháng/2019
	VND	VND
Doanh Thu bán hàng	2,983,961,892	70,807,224,416
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	538,446,044	66,403,338,741
Công ty cổ phần An Tiên Industries	63,518,695	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	2,289,628,753	4,403,885,675
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	91,425,920	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	942,480	-
Thu nhập khác	8,838,000	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	8,838,000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	26,222,412,446	71,998,524,492
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	1,068,857,865	-
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	1,017,681,405	71,998,524,492
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	943,967,869	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	18,335,079,250	-
Công ty cổ phần An Tiên Industries	1,146,960,000	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	435,254,455	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	3,274,611,602	-
Mua tài sản cố định	493,320,000	20,997,779,500
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	151,000,000	669,179,500
mềm Nam Việt	342,320,000	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	-	20,328,600,000
Lãi vay	-	1,687,486,301
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	1,687,486,301
Chi tiền cho vay	-	16,300,000,000
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	16,300,000,000
Vay	47,300,000,000	6,000,000,000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	3,000,000,000
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	10,000,000,000	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	7,300,000,000	-
Công ty CP Liên vận An Tín	30,000,000,000	3,000,000,000
Trả vay	16,044,706,849	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	8,744,706,849	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	7,300,000,000	-
Chi phí tài chính	2,531,459,916	-
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	316,939,366	-
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	1,744,109,590	-
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	470,410,960	-
Đặt cọc mua cổ phần	-	104,000,000,000
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	104,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan

Phải thu hàng hóa dịch vụ	224,398,988	7,540,966,431
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	1,036,728	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	221,074,700	6,524,196,136
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	-	1,016,770,295
Công ty cổ phần An Tiến Industries	2,287,560	-
Phải thu khác	-	4,528,452,055
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	4,528,452,055
Người mua trả tiền trước	10,346,824,430	130,079,722
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	1,316,129,074	8,419,722
Công ty cổ phần Nhựa An Phát xanh	6,865,049,288	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	2,165,646,068	121,660,000
Trả trước cho người bán	-	357,724,400
Công ty cổ phần giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	-	357,724,400
Phải trả cho người bán	5,923,013,415	31,176,786,655
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	121,830,000	3,038,409
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	3,202,427,965	1,007,744,850
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát	171,574,700	377,164,453
Công ty cổ phần An Tiến Industries	367,020,000	367,020,000
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	54,375,000	25,238,926,000
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	1,282,858,963	442,892,943
Công ty Cổ Phần Nhựa Bao Bì An Vinh	722,926,787	-
Công ty cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	-	3,740,000,000
Phải trả khác	13,480,771,548	12,849,375,000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	1,474,931,189	-
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	111,646,215	-
Công ty cổ phần nhựa An Phát xanh	11,653,410,650	12,849,375,000
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	240,783,494	-
Vay ngắn và dài hạn	40,000,000,000	8,744,706,849
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	30,000,000,000	-
Công ty cổ phần An Thành Bicsol	-	8,744,706,849
Công ty TNHH KCN kỹ thuật cao An Phát	10,000,000,000	-

Người lập

Đỗ Anh Tuấn
Đỗ Anh Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương Giang
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Trần Thị Hương Giang

Tổng Giám đốc



Bùi Thanh Nam
TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Thanh Nam